

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2011

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		544.247.274.749	497.687.799.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68.921.719.732	111.006.558.369
1. Tiền	111		31.921.719.732	12.156.558.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	98.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.426.011.000	3.601.370.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	8.070.259.770	6.829.361.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.644.248.770)	(3.227.991.770)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.000.008.603	199.980.951.371
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	152.082.876.878	193.039.884.714
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	23.868.529.122	14.831.329.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	9.934.943.303	996.078.349
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(8.886.340.700)	(8.886.340.700)
IV. Hàng tồn kho	140		284.181.203.777	172.674.152.596
1. Hàng tồn kho	141	V.08	284.864.437.871	173.357.386.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(683.234.094)	(683.234.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.718.331.637	10.424.767.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	23.629.320	43.324.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.638.171.155	2.908.447.823
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	85.394.087	87.003.367
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	3.971.137.075	7.385.991.587

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		259.980.436.482	253.312.521.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.201.916.949	205.072.858.494
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	155.526.784.374	144.801.049.985
- Nguyên giá	222		263.240.646.407	237.011.718.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.713.862.033)	(92.210.668.937)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	58.079.052.575	55.801.160.681
- Nguyên giá	228		60.652.480.895	57.944.913.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.573.428.320)	(2.143.753.062)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	596.080.000	4.470.647.828
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.917.934.700	33.809.734.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	19.810.876.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	16.068.495.900	20.653.858.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(4.961.437.900)	(6.655.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.860.584.833	14.429.927.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.860.584.833	14.429.927.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		804.227.711.231	751.000.320.463

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		96.518.690.055	161.740.638.564
I. Nợ ngắn hạn	310		94.472.351.249	160.034.916.818
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	3.500.000.000	14.587.075.686
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	26.843.469.809	74.783.665.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	22.328.950.956	21.746.555.009
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	7.413.194.709	9.261.104.527
5. Phải trả người lao động	315	V.24	4.875.424.713	8.540.113.595
6. Chi phí phải trả	316	V.25	23.477.368.203	22.534.687.713
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	5.144.393.852	8.204.729.189
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	889.549.007	376.985.472
II. Nợ dài hạn	330		2.046.338.806	1.705.721.746
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.177.000.000	1.127.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	869.338.806	578.721.746
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		707.709.021.176	589.259.681.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	707.709.021.176	589.259.681.899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.145.000.000	116.598.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.105.159.609	267.450.449.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.287.881.759)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		143.395.558.901	111.952.642.710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.191.000.000	11.659.820.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.451.513.524	80.465.662.197
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		804.227.711.231	751.000.320.463

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		1.188.945.493,00	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		414.225.679,00	414.225.679,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		429.737,00	107.843,86
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

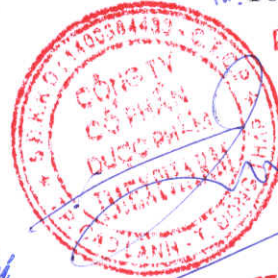


CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



Phan Hoàng Minh Trí



K.T. Tổng giám đốc
PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	168.270.899.264	207.550.059.004	531.563.527.012	523.760.062.644
2. Các khoản giảm trừ	02		256.817.884	1.113.059.801	649.563.069	1.743.828.299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		168.014.081.380	206.436.999.203	530.913.963.943	522.016.234.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	83.608.049.081	115.981.492.124	260.145.822.450	275.673.200.440
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.406.032.299	90.455.507.079	270.768.141.493	246.343.033.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.459.128.789	1.110.294.154	11.398.909.645	8.171.724.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.604.556.710	1.292.964.042	8.417.757.405	6.679.294.550
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		130.777.650	190.355.337	606.304.722	1.810.024.030
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	47.999.967.560	52.404.583.568	157.969.314.737	149.417.710.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.985.279.110	9.235.487.998	33.828.567.258	21.993.543.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		28.275.357.708	28.632.765.625	81.951.411.738	76.424.210.316
11. Thu nhập khác	31	VI.07	971.997.746	375.790.460	3.335.937.456	3.063.965.755
12. Chi phí khác	32	VI.08	319.726.154	475.296.583	2.869.292.002	2.150.318.679
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		652.271.592	(99.506.123)	466.645.454	913.647.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.927.629.300	28.533.259.502	82.418.057.192	77.337.857.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.002.484.080	883.263.370	16.966.543.668	10.672.624.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.925.145.220	27.649.996.132	65.451.513.524	66.665.233.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.507	2.383	4.558	4.382

TP.Cao Lãnh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

K.Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phan Hoàng Minh Trí



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



C.N. Nguyễn Quốc Định

C.N. Trần Hoài Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 3 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2011	LK từ đầu năm đến Quý 3/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.418.057.192	77.337.857.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.018.161.331	11.110.834.677
- Các khoản dự phòng	03	-	2.251.562.079
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	956.034.956	(1.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	06	606.304.722	1.810.024.030
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	104.998.558.201	91.510.278.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.980.942.768	(5.434.062.085)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.507.051.181)	10.458.782.775
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(63.886.602.226)	(65.602.464.548)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(410.961.997)	(214.410.554)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(606.304.722)	(1.810.024.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.839.935.654)	(26.015.039.058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.662.528.159	10.246.615.677
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.460.477.744)	(12.589.044.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.069.304.396)	550.631.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22.696.096.536)	(49.028.193.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.305.454.545	178.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.300.000.000)	(109.483.660.559)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.680.440.000	115.527.314.968
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.300.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.680.440.000	5.267.060.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.629.761.991)	(35.539.478.777)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 3/2011	LK từ đầu năm đến Quý 3/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	98.201.510.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.315.818.875	19.157.925.774
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.431.201.125)	(35.790.535.060)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.471.900.000)	(23.205.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.614.227.750	(39.837.849.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(42.084.838.637)	(74.826.696.706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.006.558.369	135.040.362.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	68.921.719.732	60.213.665.457

TP.Cao Lãnh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kê toán trưởng



Phan Hoàng Minh Cường

KT Tổng giám đốc



PHIẾU TỔNG GIÁM ĐỐC

C.N Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, nuôi trồng, dịch vụ, thương mại, đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm; thiết bị và dụng cụ y tế; nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc; Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm; thực phẩm, thực phẩm chức năng; các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nuôi trồng, chế biến và mua bán dược liệu; Kinh doanh ngành du lịch nghỉ dưỡng; Đầu tư tài chính; Kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Năm tài chính:**
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - Niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 là năm tài chính thứ 11 của Công ty.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 2. Tiền và tương đương tiền:**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ.

+ **Vốn khác:** hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. (Thực hiện theo thông tư số 201 ngày 15/10/2009).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	521.842.241	1.267.367.999
- Tiền gửi ngân hàng	31.399.877.491	10.889.190.370
- Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	98.850.000.000
Cộng:	<u>68.921.719.732</u>	<u>111.006.558.369</u>

02. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.870.259.770	5.929.361.770
+ Cổ phiếu	5.870.259.770	5.929.361.770
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.200.000.000	900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	1.300.000.000	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	900.000.000
Cộng:	<u>8.070.259.770</u>	<u>6.829.361.770</u>

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	(79.550.000)	1.333	(79.550.000)
- Công Ty Dược Domesco	29.250	(1.581.871.770)	29.250	(1.327.396.770)
- Quỹ ĐT Chứng Khoán VF1	50.000	(1.494.100.000)	50.000	(1.374.100.000)
- Công Ty CP Vĩnh Hoàn	12.000	(96.038.000)	13.000	(116.500.000)
- Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	(239.465.000)
- Công Ty cổ phần OPC	16.380	(153.224.000)	16.380	(90.980.000)
Cộng:		<u>(3.644.248.770)</u>		<u>(3.227.991.770)</u>

04. Phải thu của khách hàng:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>152.082.876.878</u>	<u>193.039.884.714</u>
05. Trả trước cho người bán:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>23.868.529.122</u>	<u>14.831.329.008</u>
06. Các khoản phải thu khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Phải thu khác	<u>9.934.943.303</u>	<u>996.078.349</u>
Cộng:	<u>9.934.943.303</u>	<u>996.078.349</u>
07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính	<u>(8.886.340.700)</u>	<u>(8.886.340.700)</u>
Cộng:	<u>(8.886.340.700)</u>	<u>(8.886.340.700)</u>
08. Hàng tồn kho:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	<u>176.017.542.022</u>	<u>110.687.167.183</u>
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	<u>15.264.872.042</u>	<u>11.871.750.484</u>
- Thành phẩm	<u>88.794.717.398</u>	<u>43.632.068.711</u>
- Hàng hóa	<u>4.232.738.673</u>	<u>6.279.471.465</u>
- Hàng gửi đi bán	<u>554.567.736</u>	<u>886.928.847</u>
Cộng:	<u>284.864.437.871</u>	<u>173.357.386.690</u>
09. Chi phí trả trước ngắn hạn:		<u>43.324.245</u>
Số đầu năm		23.629.320
Phát sinh tăng		43.324.245
Phát sinh giảm		<u>23.629.320</u>
Số cuối năm		<u>43.324.245</u>
10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>85.394.087</u>	<u>87.003.367</u>

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	3.953.925.420	2.168.130.614
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.211.655	5.217.860.973
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	<u>3.971.137.075</u>	<u>7.385.991.587</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu năm	86.041.167.898	115.882.688.387	30.955.374.295	2.875.827.646	1.256.660.696	237.011.718.922
- Mua mới	5.346.441.742	8.771.129.741	9.269.232.656	258.883.328	-	23.645.687.467
- ĐT XD/CB hoàn thành	4.466.975.789	3.094.028.317	165.582.500	-	-	7.726.586.606
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.822.643.229)	(2.320.703.359)	-	-	(5.143.346.588)
Số cuối kỳ	<u>95.854.585.429</u>	<u>124.925.203.216</u>	<u>38.069.486.092</u>	<u>3.134.710.974</u>	<u>1.256.660.696</u>	<u>263.240.646.407</u>
<u>G.trị hao mòn</u>						
Số đầu năm	32.619.051.606	47.674.817.566	8.200.222.092	2.502.516.178	1.214.061.495	92.210.668.937
- Khấu hao trong kỳ	4.627.115.295	11.866.916.073	3.839.862.211	222.165.629	32.426.865	20.588.486.073
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.822.643.229)	(2.262.649.748)	-	-	(5.085.292.977)
Số cuối kỳ	<u>37.246.166.901</u>	<u>56.719.090.410</u>	<u>9.777.434.555</u>	<u>2.724.681.807</u>	<u>1.246.488.360</u>	<u>107.713.862.033</u>
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	53.422.116.292	68.207.870.821	22.755.152.203	373.311.468	42.599.201	144.801.049.985
Số cuối kỳ	<u>58.608.418.528</u>	<u>68.206.112.806</u>	<u>28.292.051.537</u>	<u>410.029.167</u>	<u>10.172.336</u>	<u>155.526.784.374</u>

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	<u>Bản quyền phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	785.713.823	57.159.199.920	57.944.913.743
- Tăng trong kỳ	35.609.112	2.671.958.040	2.707.567.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>821.322.935</u>	<u>59.831.157.960</u>	<u>60.652.480.895</u>
<u>Giá trị hao mòn</u>			
Số đầu năm	772.046.831	1.371.706.231	2.143.753.062
- Khấu hao trong kỳ	18.163.389	411.511.869	429.675.258
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>790.210.220</u>	<u>1.783.218.100</u>	<u>2.573.428.320</u>
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	13.666.992	55.787.493.689	55.801.160.681
Số cuối kỳ	<u>31.112.715</u>	<u>58.047.939.860</u>	<u>58.079.052.575</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.470.647.828	3.915.976.818	(7.790.544.646)	-	596.080.000
- C.trình Nhà máy Cephalosporin Bình Dương	2.902.000.374	874.276.818	(3.776.277.192)	-	-
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	215.072.727	328.567.273	-	-	543.640.000
- Sửa chữa, cải tạo chi nhánh bán hàng tại Bình Dương	160.454.545	-	(160.454.545)	-	-
- Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Cửu Long 3	697.426.364	1.431.465.455	(2.128.891.819)	-	-
- Trung tâm phân phối DP khu vực TPHCM	37.512.000	1.161.727.272	(1.199.239.272)	-	-
- Chi nhánh Khánh Hòa	458.181.818	-	(458.181.818)	-	-
- Đất tại Q.Tân Phú TPHCM	-	67.500.000	(67.500.000)	-	-
- C.trình sơn nền xưởng Non	-	52.440.000	-	-	543.640.000
Cộng	4.470.647.828	3.915.976.818	(7.790.544.646)	-	596.080.000

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00%	26,00%	182.000.000
- Công ty CP Dược Phẩm An Giang	25,50%	25,50%	14.288.996.700
- Công ty CP Dược Phẩm Sóc Trăng	25,50%	25,50%	5.339.880.000
Cộng:			19.810.876.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	16.068.495.900	20.653.858.000
- Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	16.068.495.900	20.653.858.000

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Công ty CP Hóa DP Mekophar	50.000	(4.631.437.900)	77.000	(6.325.000.000)
- Công ty Dược Đà Nẵng	300.000	(330.000.000)	300.000	(330.000.000)
Cộng:		(4.961.437.900)		(6.655.000.000)

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
					Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất	14.429.927.911	700.000.000	269.343.078	-	14.860.584.833
Cộng	14.429.927.911	700.000.000	269.343.078	-	14.860.584.833

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

Khoản vay Ban tổ chức Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 01/2011/HD-IMEX, ngày 01 tháng 01 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động.

- + Thời hạn vay : 06 tháng
- + Lãi suất : 1,08%/ tháng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	10.587.075.686
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.500.000.000	4.000.000.000
Cộng:	<u>3.500.000.000</u>	<u>14.587.075.686</u>

21. Phải trả cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	<u>26.843.469.809</u>	<u>74.783.665.627</u>

22. Người mua trả tiền trước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>22.328.950.956</u>	<u>21.746.555.009</u>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	904.623.077	2.284.576.627	3.189.199.704	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	50.576.711	16.367.315.074	16.063.589.737	354.302.048
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.014.454.199	4.893.983.861	120.470.338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.982.541.199	26.839.935.654	26.839.935.654	5.785.326.750
- Thuế thu nhập cá nhân	430.583.998	4.669.868.069	4.707.919.706	392.532.361
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	51.481.300	51.481.300	-
- Thuế môn bài	-	21.500.000	21.500.000	-
- Thuế nhà thầu	-	1.313.901.562	1.313.901.562	-
- Các loại thuế khác	892.779.542	7.734.507.947	7.866.724.277	760.563.212
Cộng:	<u>9.261.104.527</u>	<u>63.100.325.983</u>	<u>63.100.325.983</u>	<u>7.413.194.709</u>

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 28/HĐQT-IMEX ngày 28/04/2011 của Hội Đồng Quản Trị về việc xác định đơn giá tiền lương năm 2011 như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% / doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phí bản quyền	1.457.110.038	6.682.646.729
- Chi phí du lịch	1.836.772.338	5.500.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	6.000.000.000	-
- Chi phí khuyến mãi bằng tiền	113.826.218	-
- Chi phí thưởng đạt doanh số	1.000.000.000	1.409.085.000
- Chi phí nghiên cứu PT thị trường	5.730.316.908	-
- Chi phí tổ chức giới thiệu sản phẩm	39.342.703	-
- Chi phí phải trả khác	7.299.999.998	8.942.955.984
Cộng:	<u>23.477.368.203</u>	<u>22.534.687.713</u>

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	12.325.421	12.325.421
- Kinh phí công đoàn	585.757.121	691.237.157
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.211.655	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.529.099.655	7.501.166.611
Cộng:	<u>5.144.393.852</u>	<u>8.204.729.189</u>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng	29.954.408	6.034.924.665	-	5.400.900.539	663.978.534
- Quỹ phúc lợi	347.031.064	6.034.924.664	-	6.156.385.255	225.570.473
Cộng	<u>376.985.472</u>	<u>12.069.849.329</u>	<u>-</u>	<u>11.557.285.794</u>	<u>889.549.007</u>

28. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.177.000.000	1.127.000.000
Cộng:	<u>1.177.000.000</u>	<u>1.127.000.000</u>

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	578.721.746
Trích lập trong kỳ	493.106.560
Chi trong kỳ	202.489.500
Số cuối kỳ	<u>869.338.806</u>

**IMEXPHARM**

Sỹ cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Thuyết minh báo cáo tài chính**30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & CL tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	116.598.200.000	267.450.449.609	2.420.789.142	(1.287.881.759)	111.952.642.710	11.659.820.000	80.465.662.197	589.259.681.899
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	65.451.513.524	65.451.513.524
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(33.471.900.000)	(33.471.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.442.916.191	2.531.180.000	(46.043.945.520)	(12.069.849.329)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành mới cổ phiếu	35.546.800.000	62.654.710.000	-	-	-	-	-	98.201.510.000
Tặng, giảm khác (+/-)	-	-	-	1.287.881.759	-	-	-	1.287.881.759
Thường vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(949.816.677)	(949.816.677)
Số dư cuối kỳ	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	-	143.395.558.901	14.191.000.000	65.451.513.524	707.709.021.176

- **Cổ tức:** Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:
Cổ tức năm trước _____ -

Cộng: _____ -

- **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:**

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh, chênh lệch về thuế;

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Cổ phiếu:** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.659.820	15.214.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.659.820	15.214.500
- Cổ phiếu phổ thông	11.659.820	15.214.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.659.820	15.214.500
- Cổ phiếu phổ thông	11.659.820	15.214.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
Tổng doanh thu	531.563.527.012	523.760.062.644
- Doanh thu hàng xuất khẩu	3.460.947.413	6.143.286.178
- Doanh thu hàng sản xuất	474.549.689.914	416.413.356.002
- Doanh thu hàng nhượng quyền	27.427.325.377	64.189.569.138
- Doanh thu hàng ngoại nhập	19.070.573.698	22.609.691.807
- Doanh thu hàng mua bán khác	7.054.990.610	14.404.159.519
Các khoản giảm trừ doanh thu:	649.563.069	1.743.828.299
- Hàng bán bị trả lại	649.563.069	1.743.828.299
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	530.913.963.943	522.016.234.345

02. Giá vốn hàng bán :

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Giá vốn hàng xuất khẩu	1.257.517.560	3.253.735.490
- Giá vốn hàng sản xuất	215.674.421.759	190.141.317.620
- Giá vốn hàng nhượng quyền	18.684.843.682	46.623.230.580
- Giá vốn hàng ngoại nhập	17.955.456.584	21.838.445.120
- Giá vốn hàng mua bán khác	6.573.582.865	13.816.471.630
Cộng:	<u>260.145.822.450</u>	<u>275.673.200.440</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	423.864.800	412.983.150
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.628.537.542	2.285.096.879
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	955.304.900	1.591.697.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.308.642.403	2.879.803.036
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	82.560.000	1.002.144.201
Cộng:	<u>11.398.909.645</u>	<u>8.171.724.566</u>

04. Chi phí tài chính:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Chi phí lãi vay	606.304.722	1.810.024.030
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.676.117.808	2.394.068.607
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.686.719.000	2.251.562.079
- Chi phí hoạt động tài chính khác	448.615.875	223.639.834
Cộng:	<u>8.417.757.405</u>	<u>6.679.294.550</u>

05. Chi phí bán hàng:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.469.520	1.155.022.540
- Chi phí nhân công	32.710.267.364	27.226.329.186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.894.171.444	2.426.854.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.442.523.386	14.522.771.964
- Chi phí khác	103.369.883.023	104.086.732.302
Cộng:	<u>157.969.314.737</u>	<u>149.417.710.388</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.339.057.693	268.329.071
- Chi phí nhân công	18.319.012.521	11.739.126.145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	953.270.638	810.276.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.354.408.469	864.955.508
- Chi phí khác	8.862.817.937	8.310.855.675
Cộng:	<u>33.828.567.258</u>	<u>21.993.543.217</u>

07. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	289.723.708	227.858.049
- Thu nhập do giảm giá hàng mua	-	2.039.685.379
- Thu bán phế liệu, công cụ	98.623.334	85.833.756
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	1.305.454.545	178.000.000
- Thu bán quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	1.642.135.869	532.588.571
Cộng:	<u>3.335.937.456</u>	<u>3.063.965.755</u>

08. Chi phí khác:

	<u>Lũy kế đến Quý 3/2011</u>	<u>Lũy kế đến Quý 3/2010</u>
- Xuất hàng thanh lý	723.010.576	793.491.848
- Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	151.846.774	79.979.391
- Chi phí bán quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản chi phí khác	1.994.434.652	1.276.847.440
Cộng:	<u>2.869.292.002</u>	<u>2.150.318.679</u>

TP.Cao Lãnh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Trần Hoài Hạnh
Người lập biểu

Phan Hoàng Minh Trí
Kế toán trưởng

Phan Hoàng Minh Trí

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định